TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 24/2019/DS-PT
Ngày 24 - 6 - 2019
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Hiệp.

Các Thẩm phán: Bà Tòng Thị Hiền.

Ông Hoàng Trung Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn T - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20, 21 và 24 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 3 năm 2019 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất:

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Sơn La bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2019/QĐPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vì Văn T. Địa chỉ: Bản B, xã P, huyện S, tỉnh Sơn La, có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: anh Vì Văn X. Địa chỉ: Bản B, xã P, huyện S, tỉnh Sơn La (Văn bản ủy quyền ngày 01/02/2018), có mặt.

2. Bị đơn: Ông Tòng Văn L1. Địa chỉ: Bản B, xã P, huyện S, tỉnh Sơn La, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Tòng Văn T và anh Tòng Văn Th. Địa chỉ: Bản B, xã P, huyện S, tỉnh Sơn La (Tại các văn bản ủy quyền 30/3/2018 và 23/4/2019). Có mặt.

3. - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Vì Văn L2, sinh năm 1936. Địa chỉ: Bản B, xã P, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

Ủy quyền cho anh Vì Văn Cổng, sinh năm 1983 (con trai). Địa chỉ: Bản B, xã P, huyện S, tỉnh Sơn La (Ủy quyền tại phiên tòa). Có mặt

4. Người làm chứng: Phòng tài nguyên và Môi trường huyện S, tỉnh Sơn La: Đại diện theo ủy quyền ông Võ Văn B - Chuyên viên, có mặt.

5. Cơ quan kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai tại phiên tòa sơ thẩm*:

Nguyên đơn ông Vì Văn T trình bày:

Năm 2001, ông T và ông Tòng Văn L1 có đổi cho nhau một mảnh đất nương diện tích khoảng 4000m^2. Sau khi nhận đất của L1 ông T đã canh tác trên mảnh nương của ông L1 được 02 năm. Sau đó đã bỏ hoang, còn mảnh nương của ông T đổi cho ông L1 thì ông L1 vẫn thường xuyên canh tác. Đến năm 2015, do có nhu cầu canh tác nên ông T đã quay lại vị trí nương đất nươg đã đổi trước đây để làm thì bị ông Vì Văn L2 (cùng bản) ngăn cản, không cho ông T làm và ông L2 xác định đó là đất nương của ông L2, ông L2 cho biết ông L1 không có mảnh đất nương nào ở đây. Sau khi hỏi nhiều người thì biết được ông L1 lừa dối đổi mảnh nương của người khác cho ông T. Do đó, ông T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Tòng Văn L1 trả lại cho ông T mảnh nương mà ông T đã đổi cho ông L1 với diện tích 4000m^2, mảnh đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 509720 do UBND huyện Sông Mã cấp ngày 25/12/1999 tại thửa 32, tờ bản đồ số 5 thuộc khu vực H, xã P, huyện S, tỉnh Sơn La.

Bị đơn ông Tòng Văn L1 trình bày:

Năm 1991, ông L1 và ông T có thỏa thuận thống nhất đổi cho nhau 01 mảnh đất nương tại H, thuộc bản B, xã P, huyện S để tiện cho việc sản xuất, canh tác. Từ khi đổi nương với ông T, gia đình ông L1 đã canh tác ổn định thường xuyên, liên tục trên mảnh nương đã đổi từ năm 1991, đến năm 1999 thì được UBND huyện Sông Mã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 509330 ngày 25/12/1999. Do đó, ông L1 không nhất trí với nội dung khởi kiện của ông T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vì Văn L2 trình bày:

Vị trí đất nương mà ông Vì Văn T đến phát năm 2015 là nương của gia đình ông đã canh tác từ trước đến nay và đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 1999, không liên quan đến đất nương của ông T hay ông L1. Việc ông T và ông L1 trao đổi đất nương cho nhau, ông L2 không biết.

Lời khai của người làm chứng ông Vì Văn Ph: mảnh đất mương đang tranh chấp giữa ông T và ông L1 đã được ông L1 sử dụng và canh tác liên tục khoảng hơn 30 năm, không nhớ rõ năm bao nhiêu.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện S đã xác định: Tổng diện tích thửa đất đang tranh chấp là 2.800m^2, có tứ cận: phía Đông giáp ông K, có chiều dài 40m; phía Tây giáp bà R, ông D, có chiều dài 40m; phía Nam giáp khe suối, có chiều dài 70m; phía Bắc giáp ông Đ, ông T có chiều dài 70m.

Tại bản án số 04/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện S,

tỉnh Sơn La quyết định:

Áp dụng các Điều 97, 203 Luật Đất đai 2013; Điều 26, 35 và 39, khoản 1 Điều 157; khoản 2 Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 163, 165 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Vì Văn T về việc yêu cầu bị đơn Tòng Văn L1 trả lại diện tích đất nương tại xứ đồng H, bản B, xã P, huyện S theo kết quả xem xét, thẩm định ngày 23/10/2018 như sau: Tổng diện tích thửa đất là 2.800m^2, có tứ cận: phía Đông giáp ông K, có chiều dài 40m; phía Tây giáp bà R, ông D, có chiều dài 40m; phía Nam giáp khe suối, có chiều dài 70m; phía Bắc giáp ông Đ, ông T có chiều dài 70m.

Giao diện tích đất nương tại xứ đồng H, bản B, xã P, huyện S theo kết quả xem xét, thẩm định ngày 23/10/2018 như sau: Tổng diện tích thửa đất là 2.800m^2, có tứ cận: phía Đông giáp ông K, có chiều dài 40m; phía Tây giáp bà R, ông D, có chiều dài 40m; phía Nam giáp khe suối, có chiều dài 70m; phía Bắc giáp ông Đ, ông T có chiều dài 70m cho bị đơn Tòng Văn L1 quản lý và sử dụng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/12/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La có Quyết định số 03/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm với nội dung do cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và việc xác minh thu thập chứng cứ chưa đầy đủ nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện S và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự có ý kiến tranh luận như sau:

- Phía nguyên đơn: Sau khi xét xử sơ thẩm do bận nhiều công việc nên phía gia đình ông đã không làm đơn kháng cáo, tại phiên tòa ông T nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết lại vụ án.

- Phía bị đơn: Nhất trí với bản án sơ thẩm, không có kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vì Văn L2: Gia đình ông không lấn chiếm đất của ai, việc đổi đất giữa ông T và ông L1 ông L2 không biết, diện tích đất ông đang sử dụng mà phía ông L1 cho là đất của ông L1 đã đổi cho ông T là không đúng vì diện tích đất này gia đình ông L2 đã khai phá và sử dụng từ thời cha ông và đến năm 1999 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (đất nương rẫy), ông L2 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện phòng Tài nguyên và Môi trường huyện S: Diện tích đất đang tranh chấp mà ông Vì Văn T đã đổi cho ông Tòng Văn L1 là đất nương rẫy, hiện ông L1 đang sử dụng canh tác. Diện tích đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện Sông Mã (thời điểm chưa tách huyện) cấp cho ông Vì Văn T có giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số Q 509720 cấp ngày 25/12/1999 tại thửa 32, tờ bản đồ số 5 thuộc khu vực H, xã P, huyện S, tỉnh Sơn La (như ông T khai). Tại thời điểm cấp đất các loại giấy tờ như Biên bản giao đất và trích lục hình thể thửa đất của các hộ gia đình ông T, L1, L2 đều khác so với số thửa, tờ bản đồ ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đây là do sai sót của cán bộ địa chính thời điểm đó, tuy nhiên theo đại diện của phòng Tài nguyên và Môi trường thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sổ mục kê mới thể hiện đúng số thửa, bản đồ các gia đình được cấp đất.

- Quan điểm của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng Dân sự hủy bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện S**.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đối với việc xác định người tham gia tố tụng:

- Ông Vì Văn T khởi kiện ông Tòng Văn L1 yêu cầu trả lại phần diện tích đất nương mà trước đây hai ông đã đổi cho nhau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 509720 do UBND huyện Sông Mã cấp ngày 25/12/1999. Tòa án cấp sơ thẩm không xác định và không đưa vợ của ông Vì Văn T là bà Quàng Thị Y, vợ ông Tòng Văn L1 là bà Tòng Thị X vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót. Tuy nhiên trong vụ án ý kiến quan điểm của ông T và ông L1 đã thể hiện đầy đủ nội dung tranh chấp và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và kết quả xác minh thu thập bổ sung chứng cứ tại cấp phúc thẩm phía bà Xuân và Yêng đều không có ý kiến gì, mặt khác thiếu sót trên không làm thay đổi bản chất nội dung vụ án.

- Việc cấp sơ thẩm xác định ông Vì Văn L2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan độc lập nhưng không tiến hành thủ tục thụ lý, nộp tạm ứng án phí là vi phạm Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung trên, Hội đồng xét xử xét thấy: ông T cho rằng diện tích đất ông L1 đổi cho ông không có trên thực tế, diện tích đất này ông T đã đến canh tác được 2 năm sau đó không sử dụng, đến năm 2015 ông T đến phát dọn để tiếp tục canh tác thì ông Vì Văn L2 không cho sử dụng vì xác định là đất của ông L2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999, do đó ông L2 xác định không liên quan đến việc đổi đất của ông T và ông L1. Trong vụ án ông T và ông L1 đều xác định không có

tranh chấp với ông L2, nên án cấp sơ thẩm xác định ông L2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan độc lập là không chính xác. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm cũng không giải quyết gì về quyền, nghĩa vụ của ông L2 và cũng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi nghĩa vụ của ông Vì Văn L2, do đó sai sót trên cần rút kinh nghiệm.

[1.2] Đối với các quyết định tố tụng của cấp sơ thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm ban hành các quyết định gia hạn thời hạn xét xử ngày 30/5/2018 và 30/7/2018, 28/9/2018 đều do Thẩm phán Lô Văn P là người thụ lý giải quyết vụ án ký. Xét thấy: việc ký các quyết định nêu trên của Thẩm phán Lô Văn P đều với tư cách là Phó Chánh án (ký thay Chánh án) là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 47 Bộ luật tố tụng dân sự và không vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 như nội dung kháng nghị đã nêu.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về việc xác định thời điểm đổi đất.

Ông Vì Văn T khởi kiện yêu cầu Tòng Văn L1 phải trả lại mảnh nương diện tích 4000m^2 trước đây hai ông đã đổi cho nhau từ năm 2001 được thể hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 509720 thuộc thửa số 32 tờ bản đồ K5 do UBND huyện Sông Mã cấp ngày 25/12/1999 tại khu vực H, xã P, huyện S nhưng không đưa ra căn cứ chứng minh thời gian đổi đất cụ thể. Phía bị đơn là ông Tòng Văn L1 thừa nhận mảnh nương gia đình ông đang canh tác là được đổi của ông Vì Văn T từ năm 1991 và gia đình ông L1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1999. Sau khi đổi đất ông L1 đã sử dụng canh tác ổn định một thời gian dài mà không xảy ra tranh chấp. Tuy việc đổi đất giữa ông T và ông L1 không được lập thành văn bản, không có người chứng kiến, thời gian đổi đất hai bên khai khác nhau, nhưng trong quá trình giải quyết vụ việc và hòa giải ở địa phương, tại biên bản hòa giải ngày 29/02/2016 do tổ hòa giải bản B, xã P, huyện S lập, thể hiện: *"ông T và ông L1 đều thừa nhận có đổi đất cho nhau và hai bên đã giao đất cho nhau, thời gian đổi đất được 20 năm, ông L1 đã sử dụng diện tích đất đổi với ông T liên tục từ năm giao đất cho nhau, ông T chưa làm nương khu đất vẫn giữ nguyên"*, như vậy việc đổi đất, chỉ và giao đất giữa ông T và ông L1 là có thật và lời khai của ông L1 về thời gian đổi đất là có cơ sở, do đó xác định diện tích đất hai bên đổi cho nhau được thực hiện trước khi ông T, ông L1 và ông L2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/12/1999. Việc đổi đất trên thực chất là đổi công sức khai phá đất nương rẫy để thuận lợi cho canh tác, tại thời điểm đổi đất nêu trên ông T, ông L1 và ông L2 đều chưa được nhà nước giao đất và trên thực tế ông Vì Văn T không sử dụng đất đã đổi với ông L1 một thời gian dài có thể dẫn đến việc các hộ gia đình khác đã sử dụng và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên việc ông T không còn thửa đất đã đổi với ông L1 không phải do lỗi của ông Tòng Văn L1.

[2.2] Về việc đánh giá chứng cứ.

Quyết định kháng nghị nêu: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá biên bản bàn giao đất cho hộ gia đình ông Vì Văn T không có thửa số 32, tờ bản đồ K3, mà chỉ có thửa số 61 tờ bản đồ số 3 diện tích 4000m^2 để bác yêu cầu khởi kiện của ông T mà

không xem xét đến nội dung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q509720 do UBND huyện Sông Mã cấp ngày 25/12/1999 mang tên Vì Văn T trong đó có thửa đất số 32, tờ bản đồ K3 diện tích 4000m^2, việc đánh giá chứng cứ có sự mâu thuẫn giữa biên bản bàn giao đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện phòng Tài nguyên và Môi trường huyện S khẳng định: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và số thửa được cấp ghi trong sổ mục kê cho người được cấp đất ở bản B, xã P huyện S trong đó có ông T, ông L1, ông L2 là số liệu chính xác, còn đối với biên bản giao đất và trích lục hình thể thửa đất cho ông T, ông L1, ông L2 có ghi về số thửa, tờ bản đồ và vị trí tiếp giáp của các thửa đất là không chính xác không đúng với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây là sai sót của cán bộ địa chính địa phương. Về nội dung trên Hội đồng xét xử xét thấy: do biên bản giao đất, sơ đồ trích lục hình thể thửa đất đã cấp cho các hộ gia đình không chính xác, nên cũng không có căn cứ xác định diện tích đất các bên đã đổi cho nhau và đang có tranh chấp thuộc số thửa, tờ bản đồ nào đã được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không có cơ sở xác định ý kiến của đại diện phòng Tài nguyên và Môi trường xác định thửa đất đang tranh chấp là đất của ông Vì Văn T được cấp tại thửa số 32 tờ bản đồ K5 đã nêu là đúng.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không có căn cứ để xác định đất đang tranh chấp nằm trong diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Vì Văn T và bác đơn khởi kiện của ông Vì Văn T là có cơ sở.

Mặt khác, sau khi có tuyên án sơ thẩm, các bên đương sự không có kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Từ những nhận định phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm đã đảm bảo về chứng cứ đúng pháp luật, không có cơ sở chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La, nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do bản án bị kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015:

[1] Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện S như sau:

Áp dụng các Điều 97, 203 Luật Đất đai 2013; Điều 26, 35 và 39, khoản 1 Điều 157; khoản 2 Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 163, 165 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Vì Văn T về việc yêu cầu bị đơn Tòng Văn L1 trả lại diện tích đất nương tại xứ đồng H, bản B, xã P, huyện S theo kết quả xem xét, thẩm định ngày 23/10/2018 như sau: Tổng diện tích thửa đất là

2.800m^2, có tứ cận: phía Đông giáp ông K, có chiều dài 40m; phía Tây giáp bà R, ông D, có chiều dài 40m; phía Nam giáp khe suối, có chiều dài 70m; phía Bắc giáp ông Đ, ông T có chiều dài 70m.

2. Giao diện tích đất nương tại xứ đồng H, bản B, xã P, huyện S theo kết quả xem xét, thẩm định ngày 23/10/2018 như sau: Tổng diện tích thửa đất là 2.800m^2, có tứ cận: phía Đông giáp ông K, có chiều dài 40m; phía Tây giáp bà R, ông D, có chiều dài 40m; phía Nam giáp khe suối, có chiều dài 70m; phía Bắc giáp ông Đ, ông T có chiều dài 70m cho bị đơn ông Tòng Văn L1 quản lý và sử dụng.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tổng số tiền là 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Nguyên đơn ông Vì Văn T phải chịu khoản chi phí này, được khấu trừ vào số tiền 3.000.000đ đã tạm nộp, nguyên đơn đã nộp đủ chi phí xem xét, thẩm định.

4. Về án phí: Nguyên đơn ông Vì Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2013/02190 ngày 30/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Nguyên đơn đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

[2] Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (24/6/2019)./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện S;
- Tòa án nhân dân huyện S;
- Chi cục THADS huyện S
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THADS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đinh Huy Hiệp